

Thơ Nguyễn Khuyến

1. Nguyễn Khuyến (1835-1909) là một trong những cây đại thụ của văn học dân tộc. Tuy bóng mát của cây đại thụ ấy không rợp bóng thời gian suốt bao thế kỷ như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, nhưng gốc rễ của nó đã ăn sâu vào đất Việt, góp phần tạo nên tâm hồn dân Việt.

Nguyễn Khuyến là nhà thơ cuối thế kỷ thứ XIX nhưng ông vẫn còn viết cho đến tận những năm đầu thế kỷ XX trên chặng đường chuyển tiếp hai thời kỳ văn học từ trung đại bước sang cận đại. Ông là một trong những đại diện lớn nhất và cuối cùng của văn học Việt Nam trung đại, người chứng kiến những bước thăng trầm bi thương vào loại bậc nhất của lịch sử dân tộc, tận mắt chứng kiến sự thất bại của triều đình nhà Nguyễn và các phong trào yêu nước trước một kẻ thù hoàn toàn xa lạ và ông cũng là người nhận thấy một cách đau xót nhất sự sụp đổ của một hệ tư tưởng đã lỗi thời, cũng như sự bất lực đến hài hước của một loại hình tri thức đại diện cho hệ tư tưởng ấy trước thực tế lịch sử.

Tưởng rằng cùng với sự kết thúc của thể chế xã hội lạc hậu ấy, nền văn học Việt Nam trung đại sẽ rơi vào ngõ cụt của sự bế tắc với một phương thức phản ánh đã lỗi thời. Nhưng thật kỳ lạ là từ trong sự suy thoái tưởng chừng đã đến đỉnh điểm lại xuất hiện một tài năng thơ ca vào loại xuất chúng như Nguyễn Khuyến. Ông giống như một dấu chấm cảm thán khẳng định tính cổ điển có sức làm lay động lòng người của văn học trung đại vào giai đoạn cuối cùng của thời kỳ văn học dài hàng chục thế kỷ này của dân tộc.

Nguyễn Khuyến là vị đại diện khá tiêu biểu cho lớp người do xã hội phong kiến đào tạo. Ông quyết chí đi thi và đỗ đầu cả ba kỳ thi, được vua Tự Đức ban cờ hiệu và hai chữ *Tam Nguyên*, tài năng lừng lẫy một thời. Nhưng số người đỗ đạt cao mà tên tuổi lưu truyền cho đến hậu thế như Nguyễn Khuyến không phải là nhiều bởi Nguyễn Khuyến đã thể hiện tài năng của mình ở cả hai phương diện: tài học và tài thơ văn, cả hai đều xuất sắc. Cái trước là cái của một thời, còn cái sau là cái của muôn đời. Ông không phải là anh hùng dân tộc như Nguyễn Trãi, nỗi niềm của ông có điểm gần với Nguyễn Du: đều phải làm những việc miễn cưỡng, đều có những nỗi dằn vặt có lẽ không tiện nói ra và đều mong hậu thế hiểu cho lòng mình, cho nỗi khó xử của mình. Đó là những nhân cách lớn của lịch sử. Họ là những người mang ơn sâu nặng của chế độ xã hội đã đào tạo và tôn vinh mình và đến khi đạt đến đỉnh cao của vinh quang cũng là lúc họ chợt nhận ra mặt trái đen tối của xã hội mà mình nguyện đem hết sức mình ra phụng sự, tôn thờ. Đó là một xã hội đang suy thoái, đầy dẫy con người (thời Nguyễn Du); cũng vẫn xã hội đó nhưng đến lúc đã hết thời, hết vai trò lịch sử và đi ngược lại lòng dân, đi ngược lại quyền lợi dân tộc (thời Nguyễn Khuyến). Không phải người tri thức nào trong con phong ba của lịch sử cũng nhận ra được bộ mặt thật của giai cấp mình, thừa nhận sự bất lực của nó trước lịch sử. Nguyễn Khuyến lớn chính vì ông là một trong rất ít trí thức thời kỳ ấy sớm nhận ra sự bất lực của giai cấp mình, của vốn học vấn được đào tạo theo kiểu "kinh bang tế thế" của mình trước thực tế lịch sử, đem ra trào phúng, châm biếm thần tượng cao nhất của cả một thể chế xã hội đã tồn tại hàng ngàn năm - ông Tiên sĩ, nay đã trở thành thứ đồ chơi bằng giấy để "dù thẳng cu".

“Ghế chéo lọng xanh ngồi bảnh chọe
Tưởng rằng đồ thật hóa đồ chơi”

(*Vịnh Tiên sĩ giấy*)

Thật là một hình ảnh thảm hại! Giá trị phê phán càng trở nên sâu sắc hơn khi bản thân sự phê phán lại chính là sự tự phê phán tự trào. Bởi trong số những “ông nghè tháng Tám ” hết thời ấy có cả bản thân ông Tam nguyên làng Yên Đỗ. Có lẽ Nguyễn Khuyến là người tri thức đầu tiên trong thời đại ông có được cái nhìn như vậy. Con người ta tự hài hước mình, tự “bôi nhọ”

minh, tự hạ bệ và tự “ăn thịt mình” khó lắm, nhất là lúc mình đang ở đỉnh cao của vinh quang, sự tự mãn, chủ quan, hoa mắt vì danh vọng là chuyện thường tình. Biết rằng mình cũng có “khuyết điểm”, cũng có hạn chế đã là khó, biết dừng cảm nhận “khuyết điểm” và sửa chữa hạn chế còn khó hơn. Còn việc dám đem cái lỗi thời của mình ra để “nhạo báng”, châm biếm thì không phải ai, không phải giai cấp nào cũng dám làm:

“Nghĩ mình cũng gớm cho mình nhi
Thế cũng bia xanh, cũng bảng vàng”
(*Tự trào*)

Ông cay đắng nhận thấy cả xã hội từ trên xuống dưới là một sân khấu hề mà những diễn viên chính không ý thức được sự lỗ bịch gây cười của mình

“Vua chèo còn chẳng ra gì
quan chèo vai nhỏ khác chi thằng hề ”
(*Lời vợ người hát chèo*)

Nhưng điều còn cay đắng hơn là Nguyễn Khuyến nhận ra bản thân mình cũng là một "quan nhỏ". Tính bi hài của hình tượng văn học như vậy càng trở nên sâu sắc gấp bội. Ông chính là vị Tiến sĩ giấy, quan chèo, phỗng đá, ông cũng chính là bậc "ăn dưng", lão già già điếc, v.v. Có lẽ Nguyễn Khuyến là nhà thơ có những bài thơ tự trào vào loại sâu sắc nhất trong văn học Việt Nam, người già từ thế kỷ XIX bằng những bài thơ cười ra nước mắt “Năm canh máu chảy đêm hè vắng”. Sắc điệu thâm mỹ này có phần mờ nhạt hơn trong thơ trào phúng của Tú Xương- nhà thơ lớn cùng thời với ông.

Màu sắc trữ tình rất đậm đà trong thơ trào phúng Nguyễn Khuyến đã tạo nên những âm hưởng trào phúng đa dạng. Buồn là âm hưởng rõ nét xuyên suốt đời thơ Nguyễn Khuyến. Thơ ông thời kỳ về ở ẩn hiếm bài có tâm trạng vui. Ngay cả ba bài thơ thu nổi tiếng của ông cũng chứa đựng một nỗi buồn mang mác thấm đượm trong từng chi tiết, từng hình ảnh. Nỗi buồn ấy thể hiện nhân cách của một ngòi bút trước tình cảnh đất nước, trước những thăng trầm của cuộc đời, nó cũng làm nên vẻ đẹp thơ Nguyễn Khuyến.

Thơ văn trào phúng Việt Nam phải đến Nguyễn Khuyến và Tú Xương mới trở thành một dòng thật sự. Phải nói rằng sự thông minh hóm hỉnh và cái “tạng” của Nguyễn Khuyến rất phù hợp với thơ trào phúng. Ở rất nhiều bài thơ của ông già Yên Đỗ chúng ta đều thấy thấp thoáng một nét cười hóm hỉnh đằng sau những câu chữ. Trong những bài thơ trào phúng của mình ông thường tóm tắt được ở đối tượng những điểm yếu gây cười hết sức sắc sảo, lột tả được bản chất của hiện tượng cần trào phúng. Nhưng thơ Nguyễn Khuyến, kể cả thơ trào phúng đều mang tính tư tưởng rõ rệt. Một số bài thơ còn thể hiện một cách nhìn khách quan mới mẻ so với các nhà thơ đương thời. Khác với nhiều nho sĩ có quan điểm cực đoan lúc bấy giờ, Nguyễn Khuyến không chỉ nhìn thấy mặt xấu xa của giặc Pháp bên cạnh việc tố cáo cái gọi là “khai hoá văn minh” của kẻ thù đã dày dọạ thân phận bao người dân vô tội vào nơi “rừng xanh núi đỏ hơn ngàn dặm”, tố cáo hành động ăn cướp “khoét rỗng ruột gan trời đất cả” (*Hoài cổ*) của non sông đất nước mình, ông còn nhìn thấy cái “khéo”, cái giỏi của xứ người qua hội “đấu xảo”

“Thi khéo bày ra kẻ có văn
Khéo mà lại mới, khéo vô ngần ”

Ở đây một lần nữa chúng ta lại được chứng kiến cái nhìn tinh tế, khách quan của Nguyễn Khuyến khi ông đem “quan” ra

trung bày như một giống vật lạ của xứ thuộc địa trong sự đối lập hài hước với những thứ tinh xảo “khéo mà lại mới” của xứ người:

“Xứ tôi xoàng xĩnh không gì khéo,
Tượng gỗ cân đai tạm góp phần”

Nguyễn Khuyến, mặc dù chưa được tiếp cận với những tư tưởng mới của thời đại, với tâm thư như thể hệ tri thức sau ông, nhưng bằng những tình cảm nhạy bén của một tài năng thơ xuất chúng ông đã phần nào nhìn thấy những mặt mâu thuẫn, hạn chế của giai cấp và xã hội đã sản sinh ra ông. Những điều ấy phải vài năm sau mới được các nhà tân thư, các chí sỹ cách mạng làm sáng tỏ. Rõ ràng là những vần thơ của Nguyễn Khuyến mang tính tư tưởng, cho dù ngay chính bản thân nhà thơ cũng chưa ý thức đầy đủ điều đó. Đó là những báo hiệu cho sự cáo chung của một hệ tư tưởng đã lỗi thời, sự thừa nhận tư tưởng trung quân đã mất vai trò lịch sử, điều mà các nhà nho trước ông, ngay cả những người từ quan về ở ẩn, lẫn những sĩ phu, văn thân trong phong trào Cần vương cũng chưa làm được. Điều đó lý giải cách tiếp cận mới mẻ trong phong thơ Nguyễn Khuyến; nó vừa như một sự tiếp tục truyền thống lại như một sự bứt lên tách khỏi truyền thống.

2. Dẫn vật đau đớn vì mình không làm được người anh hùng nơi hòn tên mũi đạn như bao nghĩa sỹ Cần vương khác, Nguyễn Khuyến hết sức cảm phục hành động xả thân vì nghĩa lớn của các bạn bè đồng liên và thẹn cho mình còn “dùng dăng” (thoan tuàn) không theo được họ (*Đêm xuân thương con thiếu thân*). Về mặt này Nguyễn Khuyến là một con người cô độc, ông luôn sợ mọi người không hiểu và coi thường mình. Nỗi niềm đau đớn cho mình là kẻ bỏ cuộc, chạy làng luôn dẫn vật ông cho đến tận những ngày cô đơn cuối đời.

“Cờ đang dở cuộc không còn nước
Bạc chưa thu canh đã chạy làng”

Nguyễn Khuyến trở về vườn Bùi, nơi anh khóa Thắng (tên của nhà thơ lúc nhỏ khi đi thi Hội không đỗ đổi thành Khuyến) đã hăm hở bước chân vào con đường hoan lộ, quyết giật cho được ngôi vị cao nhất chốn trường ốc. Đó là sự trở về không hề đơn giản chứa đựng trong đó biết bao nhiêu dẫn vật nghĩ suy. Bởi một con người khác trong ông vẫn còn hăm hở với đời lắm, chừng vẫn còn nuôi tiếc muốn “đan tay vào hội lạc”, không muốn vứt bỏ một cách dễ dàng những gì mình phải khó nhọc bao năm trời mới giành giật được từ cuộc đời. Nhưng may mắn thay cho lịch sử văn học dân tộc, “con người thứ hai” lớn hơn, con người đầy nhân cách và trách nhiệm với non sông đất nước, con người tinh táo trước thực tế lịch sử trong Nguyễn Khuyến đã chiến thắng. Sự trở về vườn Bùi của Tam nguyên Yên Đỗ là sự thể hiện sáng rõ của một nhân cách, là sự bất hợp tác với kẻ thù dân tộc. Và cao hơn là sự từ bỏ phần nào nhưng không kém day dứt với tư tưởng trung quân đã lỗi thời, với một hệ tư tưởng đã không còn hấp dẫn. Trở về làng quê là tìm về với sự thanh thản của cõi lòng, để quên đi những dẫn vật đau đớn.

Văn học luôn song hành cùng lịch sử nhưng văn học cũng có những quy luật riêng của mình. Không phải cứ giai đoạn nào xã hội thịnh vượng thì văn học phát triển hơn các giai đoạn lịch sử khác. Chính là vào những thời điểm khốn cùng nhất, khi dân tộc tưởng chừng như bị hủy diệt trước quân thù, hoặc khi Tổ quốc rên xiết trước nạn nội chiến, hay khi kẻ thống trị ra mặt phản động, dìm dân tộc và người tri thức trong những bước đường cùng thì lại là lúc xuất hiện những tác phẩm văn học và những tác giả vào loại kiệt xuất nhất. Cuộc đời của một nhà văn cũng vậy, lúc mà anh ta đạt đến đỉnh cao của danh vọng, giàu sang phú quý thì chưa chắc đã phải là lúc bút lực của anh ta thu phục được nhiều người đọc nhất, có khi lại là lúc văn phong nhạt nhẽo hơn cả. Nhưng chính vào lúc anh ta phải từ bỏ tất cả, lúc mà tưởng chừng cuộc đời nhấn chìm anh trong đau

khổ thì lại là lúc những tác phẩm nghệ thuật bất hủ được thai nghén. Các nhà nghiên cứu văn học đều đánh giá rất cao hành động trở về Yên Đỗ của Nguyễn Khuyến, coi đó là một bước ngoặt quan trọng nhất của đời ông. Chính bắt đầu từ đó những tác phẩm xuất sắc nhất của nhà thơ ra đời và còn đọng lại mãi trong lòng bao thế hệ. Chính vị Tam nguyên về vườn ấy, chính con người từ đỉnh cao danh vọng vốn áo mũ xênh xang ấy nay đã trở về hòa mình cùng người dân nghèo “chân lấm tay bùn”, chân đi đất mình bận bộ quần áo thôn quê:

“Vườn Bùi chốn cũ,
Bốn mươi năm lụ khụ lại về đây
Trông ngoài sân đua nở mấy chồi cây
Thú khâu hác lâm tuyền âu cũng thế ”
(*Trở lại vườn cũ*)

Nguyễn Khuyến đã bỏ lại sau mình những tầm thường, trịch cú, những vay mượn ồn ào, những vần thơ quý phái tẻ nhạt, đưa văn học về với cội nguồn dân tộc, với làng quê, với người nông dân nghèo khó vất vả.

Nhưng nếu không có những ngày vinh quang sôi kinh nấu sử ở chốn kinh đô, không tắm mình trong không khí văn chương bác học, quý phái chốn quan trường, không tiếp thu tự do những giá trị nhân bản truyền thống thì cũng khó mà có được những vần thơ vừa sang trọng, uyên bác, vừa gần gũi, dân già nơi vườn Bùi. Không có những ngày ấy thì Nguyễn Khuyến có lẽ giỏi lắm cũng chỉ là một anh đồ quên có vài ba bài thơ hài hước mà giá trị không vượt quá khỏi lũy tre làng. Có nhiều người đối lập hai thời kỳ làm quan và ở ẩn, coi nhẹ thời kỳ trước trong cuộc đời Nguyễn Khuyến; nhưng mặc dù giữa hai thời kỳ đó có sự khác nhau về chất song giữa chúng lại có mối quan hệ biện chứng liên kết nhau. Giai đoạn lều chông đi thi rồi làm quan chính là thời gian nhà thơ làng Yên Đỗ góp mặt với đời, học hành hết sức mình, bôn ba đây đó, tiếp xúc và chứng kiến bao sự đời, tham gia vào các biến cố lịch sử, xã hội, mở rộng tri thức và tầm mắt. Chính vì vậy khi về ở ẩn mình nơi thôn xóm, tầm nhìn và trí tuệ của ông không hề bị bó hẹp trong giới hạn của lũy tre làng, nó vẫn bắt nhịp cùng với thời đại và góp phần tạo nên sự phát triển liên tục cho văn học dân tộc.

Sự trở về Yên Đỗ là một bước ngoặt quyết định quan trọng trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Khuyến. Và thơ văn ông chính là sự kết hợp một cách nhuần nhuyễn giữa những cái tinh hoa của văn học bác học dân gian được chắt lọc từ ngàn đời của dân tộc. Ở mỗi một thời kỳ của lịch sử văn học, nhất là ở những giai đoạn phát triển rực rỡ thường xuất hiện những tài năng có năng lực kết hợp ở mức độ cao hơn tinh hoa của văn học dân gian và văn học bác học. Văn học dân gian chính là cội nguồn nuôi dưỡng văn học dân tộc, giúp văn học dân tộc thoát khỏi những bế tắc và ràng buộc. Nhưng cũng chính văn học bác học với những tri thức thông minh, bác cổ đã góp phần vô cùng quan trọng gìn giữ, phát huy, sáng tạo giúp cho văn học dân gian phát triển.

Sự kết hợp quan trọng nhất trong văn học Việt Nam bắt đầu từ Nguyễn Trãi, ông đã tạo ra một bước ngoặt và sự khởi đầu hết sức quan trọng cho văn học dân tộc, trong đó thể hiện rõ kết hợp thuần nhuyễn giữa trí tuệ bác học và dân gian, đem lại cho văn học tinh thần của thời đại và hơi thở của dân tộc điều mà trước đó còn mờ nhạt.

Nguyễn Du cùng với Truyện Kiều đã làm một bước tổng hợp lớn tiếp theo có giá trị khẳng định sự lớn mạnh của văn học dân tộc, một lần nữa đưa văn học dân tộc lên đỉnh cao mới. Sự kết hợp lần này là hết sức lớn cả về chất lượng và quy mô đã góp phần tạo nên một giai đoạn văn học rực rỡ.

Bước tổng hợp ở Nguyễn Khuyến có phần khiến tốn hơn nhưng không phải là không có những thành tựu mới mẻ tạo nên một dáng vẻ riêng biệt. Ông không có những “thiên cổ hùng văn”, những tác phẩm dài tầm cỡ, ông đặc biệt thành công ở những thể loại nhỏ - ở đó tinh hoa của nền thơ ca gần một ngàn năm của dân tộc được chắt lọc, chưng cất của từng câu chữ tạo nên những tác phẩm như có ma lực hấp dẫn và gần gũi ngay cả với những người nông dân bình thường. Sự gần gũi và dân dã đó, những bậc thi hào trước ông cũng khó có thể có được.

Sự trở về của Nguyễn Khuyến cũng chính là sự trở về với nhân dân, sự hòa mình với môi trường sống, môi trường văn học vốn gần gũi với ông từ thuở lọt lòng. Và cũng chính ở đó những phẩm chất vốn tiềm tàng trong con người thơ của ông được phát huy và phát hiện trở lại. Thơ ông là sự kết hợp thuần nhuyễn của nhiều phẩm chất thơ ca: dân gian và bác học, trữ tình và trào phúng, v.v. là sự hội tụ nhiều phẩm chất của thơ ca dân tộc và của các bậc thi hào trước ông. Điều đó đã khiến cho giọng điệu trong thơ Nguyễn Khuyến trở nên đa dạng, là sự kết hợp, đan xen, hòa trộn của nhiều màu sắc thẩm mỹ. Nguyễn Khuyến cũng là người viết được rất nhiều thể loại thơ trữ tình, trào phúng, các thể thơ thất ngôn, ngũ ngôn, tứ tuyệt, lục bát, song thất lục bát. Ông còn là một nhà soạn câu đối vô địch, là người viết báo nói có biệt tài và đầy sáng tạo, một dịch giả xuất sắc, thơ Nôm, thơ Hán của ông đều rất hay.

Ở đây có thể nói đến một sự trở về mang tính triệt để hơn so với truyền thống. Khác với Nguyễn Trãi khi về Côn Sơn, Nguyễn Bỉnh Khiêm khi về Bạch Vân Am, Nguyễn Du khi bôn ba trong thiên hạ, Nguyễn Khuyến trở về vườn Bưởi và sống thật sự đời sống của người dân. Ông không có tâm trạng day dứt ở-đi, đi-ở, ở ẩn chỉ là tạm lánh của Nguyễn Trãi, hay như thế ở ẩn để làm thầy thiên hạ của Trạng Trình. Ông dứt áo về quê là về hẳn, bởi làm quan ở thời buổi ông đồng nghĩa với làm tay sai cho giặc, nhà thơ chỉ còn một chút băn khoăn là chưa trả hết được ân nghĩa cho nhà vua và triều đình đã tôn vinh ông nhưng ông cũng chẳng còn vua hiền để thờ phụng, mọi điều học được từ sách vở thánh hiền đều đã trở nên vô dụng. Vì vậy ông Tam nguyên trở về với dân chúng Yên Đỗ mà chịu rất ít sức ép của tư tưởng chính thống. Ông thật sự trở về với vườn cà, ruộng cúc đứng với nghĩa đen của nó. *Đó là một sự trở về triệt để cả trong tư tưởng lẫn trong nghệ thuật.*

Nguyễn Khuyến sống đời sống của người nông dân quê ông và ông viết về cuộc đời họ, cảnh đời của họ. Có lẽ đây là lần đầu tiên trong lịch sử gần nghìn năm của văn học dân tộc đời sống nghèo khó của người nông dân với những quang cảnh sinh hoạt bình thường ở thôn quê trở thành đối tượng phản ánh của thơ ca. Rất lạ đó lại là nền thơ ca của một đất nước nông nghiệp và người nông dân là lực lượng chiếm đại đa số trong xã hội.

Nguyễn Khuyến chính là nhà thơ viết về nông thôn số một của văn học dân tộc. Điều kỳ lạ là nông thôn Việt Nam đã tồn tại hàng nghìn năm và đã xuất hiện trong thơ ca của nhiều hệ nhà thơ nhưng một lần nữa lại vừa như được phát hiện lại qua thơ văn Yên Đỗ ở những góc độ không ngờ. Thử hỏi các nhà thơ lớn trước Nguyễn Khuyến đã viết được những gì về làng quê và người nông dân? Quả thật phải đến Nguyễn Khuyến văn học mới thật sự bước xuống đồng ruộng. Đến với người dân nơi thôn dã và từ cuộc sống lam lũ mà cũng không kém phần thơ mộng của làng cảnh Việt Nam, thơ ca mới được kết tinh trở nên chân thực, chi tiết, sinh động đến mức như vậy. Nông thôn và đời sống người nông dân trong thơ có trước Nguyễn Khuyến đi vào văn học không phải như một đối tượng để nhà thơ phản ánh mà như chỉ như một duyên cớ để các tác giả tỏ bày đạo lý. Nhà thơ đưa vào thơ hình ảnh của một con trâu, một mái nhà tranh, một nông phu... không phải với mục đích phản ánh cuộc sống đích thực của những con người và cảnh trí đó. Thường thì đó là những hình tượng trung, ước lệ thiếu sức sống. Không nói đến những bài thơ xướng họa trong “*Hồng Đức quốc âm thi tập*”, trong đó người nông dân hiện nên không giống như họ trong thực tế, quang cảnh đồng quê ở đây cũng trừu tượng và ước lệ; họa hoàn hảo trong thơ cổ ta mới bắt gặp những cảnh trí đồng quê thật và sống như trong thơ Thái Thuận (1441-?), một “Nhà cỏ tuôn làn khói”, một tiếng “vắt trâu” trong sương sớm, một đàn “cò trắng giạt mình bay” v.v. Nhưng quả thật những hình ảnh đó còn thi vị hóa và xa lạ lắm với

cuộc sống lam lũ của người nông dân sau lũy tre làng.

Chỉ đến Nguyễn Khuyến mới làm được những điều mà thơ ca truyền thống chưa làm được. (Và ngay cả trong thơ hiện đại có lẽ cũng chưa có được một “nhà thơ nông thôn” nào tầm cỡ như Nguyễn Khuyến). Một nông thôn thật sự đã hiện ra trong thơ Yên Đỗ. Đó là một nông thôn đã từng gắn bó máu thịt với nhà thơ ngay từ thửa lọt lòng.

Tuy xuất thân từ một dòng họ có truyền thống khoa bảng nhưng gia đình Nguyễn Khuyến rất nghèo, cha mất sớm, ông phải đi ở nhờ, đi dạy học để nuôi mẹ nên từ nhỏ đã gắn bó với quê hương đồng chiêm trũng nghèo khó, gần gũi và am hiểu đời sống và công việc đồng áng của người nông dân. Vì vậy thật dễ hiểu vì sao khi từ quan, từ bỏ đất kinh kỳ về lại vườn Bùi, ông lại dễ hòa nhập như thế, sống như một lão nông nơi thôn dã

"Công reo trẻ đón ông về
Gậy chống già chào, bác đấy à"
(*Hoàn gia tác*)

Ngày ông lên lão cũng là ngày tụ họp bà con làng xóm, từ những người nghèo khổ nhất:

“Anh em làng xóm xin mời cả
Xôi bánh, trâu heo cũng gọi là,
Chú Đáo bên làng lên với tớ
Ông Từ ngõ chợ lại cùng ta”
(*Lên lão*)

Tình cảm xóm làng thật hết sức chân tình! Có thể nói trong số các thi hào dân tộc, Nguyễn Khuyến là người sống gần gũi và hoà nhập nhất với người nông dân chân lấm tay bùn, lực lượng xã hội lớn nhất ở Việt Nam. Rõ ràng Nguyễn Khuyến không chỉ dành những tình cảm hết sức sâu nặng và nồng thắm cho vợ con, bạn bè thân thiết qua những bài thơ viết cho con, câu đối khóc vợ, khóc con, bài thơ viếng bạn. Cũng vẫn những tình cảm thắm thiết như vậy, ông đã dành cho những người dân nghèo khó quê mình. Một điều hết sức đáng quý là những tình cảm ấy luôn mang dấu ấn cá nhân của người viết, điều mà trong văn học truyền thống trước đó đôi khi khó tìm thấy. Trước Nguyễn Khuyến thật khó có một ông quan đại thần nào lại bỏ công làm những câu đối thật hay thật độc đáo để tặng những vợ người hoạn nạn khóc chồng, vợ hàng thịt khóc chồng con, cô dâu khóc mẹ, vợ thợ rèn khóc chồng, anh hàng gà khóc mẹ. Cũng thật khó có thể tưởng nổi một ông quan tổng đốc, một ông Tam nguyên đồ đầu cả 3 kỳ thi, nghĩa là văn chương đã đến đỉnh cao, nhưng ông lại có những tri thức như một lão nông thực thụ và những vần thơ “quê mùa”, quê mùa ngay cả trong thơ chữ Hán

“Cày sâu đất mới toi
Bừa kỹ, cỏ không sót
Bón vào đất thêm màu
Cào rồi, sạch như chuốt
Đêm ngày không nghỉ ngơi
Tâm hao lực cũng sút
Còn sợ trời mưa dầm
Còn ghê sông nước lụt

Trơ dòng ngại gió lay
Đứng bóng e nắng đốt
Quanh năm nay thuận thời
Mới mong mùa lúa tốt
Nào ngờ lúa vừa tốt
Lại mắc ngay nạn chuột ”
(*Diễn giả tự thuật - bản dịch*)

Rõ ràng vị quan đại thần ấy hiểu đến chân tơ kẽ tóc của nghề nông:

“Thừa ruộng rạch rồi chân xấu tốt”
(*Cáo quan về ở nhà*)

Nông thôn Việt Nam trong thơ Yên Đỗ hiện lên với đầy đủ những âm thanh và màu sắc đặc trưng từ ngàn đời, độc đáo mà gần gũi, thân quen mà đẹp để đến diệu kỳ. Một tiếng trẻ bi bô học bài, tiếng ếch kêu vang rền như tiếng trống của trẻ nhỏ, tiếng chim ríu rít trên cành tre, một đêm trăng trữ tình, một con “trâu già cọ gốc phì hơi nằng”. Đó còn là âm thanh và màu sắc của những ngày hội, ngày xuân, đêm hè.

“Ình ịch đêm qua trống các làng
Ai ai mà chẳng rước xuân sang”
“Trước lũy nhấp nhô cò cộ Tổng
Cách ao lệt đệt pháo thày Nhang”
(*Khai bút*)

“Năm gian nhà cỏ thấp le te
Ngõ tối đêm sâu đóm lập lòe”
(*Thu ẩm*)

Đó cũng là nông thôn với cảnh đời lam lũ, cái lo toan tất bật của công việc đồng áng, vị chua mặn của giọt mồ hôi vất vả, cảnh lụt lội nước ngập trắng đồng

“Bóng thuyền thấp thoáng dờn trên vách
Tiếng sóng long bong vỗ trước nhà”
(*Vịnh lụt*)

Trong một khung cảnh như vậy, hình ảnh người dân quê nhiều lúc hiện lên hết sức chân thực và sinh động. Đó đều là những hình ảnh bình thường nên thơ và trở thành điển hình trong thơ Nguyễn Khuyến. Tất cả lần đầu tiên đã đi vào văn học dân tộc không phải một cách “dần dần”, “từ từ”, “từng bước” mà ào ạt thấm đẫm trong thơ của ông già Yên Đỗ. Nhà thơ cũng lo cái lo của người dân, sống cuộc sống bần hàn chạy ăn từng bữa, đo đếm cân đong từng xu như họ.

"Năm nay cày cấy vẫn chân thua
Chiêm mất đặng chiêm, mùa mất mùa
Phần thuế quan thu, phần trả nợ

Nửa công đưa ở nửa thuê bò
Sớm trưa dưa muối cho qua bữa
Chợ búa trâu cau chẳng dám mua”
(*Nhà nông than thơ*)

Cách hàng mấy chục năm, trước khi Ngô Tất Tố viết “Tắt đèn”, Nguyễn Công Hoan viết “Bước đường cùng”, ta đã được biết đến một nông thôn Việt Nam đói nghèo với cảnh mất mùa năm này qua năm khác, cảnh công xá bèo bọt, cảnh thuế má quan lệ thúc đòi, cảnh nợ nần với người cùng khổ “lãi mẹ, lãi con sinh đẻ mãi”, cảnh “sâu hạn liên miên úng lụt tràn”, v.v. trong thơ Nguyễn Khuyến.

Sự gần gũi với cuộc sống bình thường, sự xa vời với phương thức phản ánh cũ nặng về ước lệ tượng trưng, sự chối bỏ những chủ đề trung quân, ca ngợi “địa linh nhân kiệt” chung chung, việc tiếp cận với những đề tài cuộc sống của người dân với nỗi lo toan hàng ngày của họ... đã khiến cho thơ văn Nguyễn Khuyến có phần tách rời khỏi truyền thống và hết sức gần gũi với thơ ca hiện đại. Có thể nói rằng đó là những gạch nối đầu tiên giữa văn học trung đại và văn học hiện đại. Có lẽ bản thân Nguyễn Khuyến cũng chưa ý thức nổi điều đó, nhưng chính những bài thơ xuất chúng của ông lại chứa đựng sự tiếp nối này.

Trong những bài thơ hay của Nguyễn Khuyến có thể thấy rõ sự thành công của việc kết hợp nhuần nhuyễn tinh hoa của những thủ pháp nghệ thuật cổ điển với một lối tư duy mới mẻ, của sự thai nghén một phương thức phản ánh mới tiếp cận với cái hiện thực, cụ thể, chi tiết của cuộc sống. Sự thành công của ba bài thơ thu là một ví dụ điển hình

“Mấy chùm trước giậu, hoa năm ngoái
Một tiếng trên không ngỗng nước nào”
(*Thu vịnh*)

“Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo”
(*Thu điếu*)

“Lung giậu phát phơ màu khói nhạt
Làn ao lóng lánh ánh trăng loe”
(*Thu ẩm*)

Trong những bài thơ này vừa như có thấp thoáng đâu đó lại vừa như không có những nét tượng trưng, ước lệ của thơ cổ, bởi những hình ảnh trong bài thơ dường như được chắt lọc từ hiện thực sống động của cuộc sống và mang đậm tâm trạng của tác giả, động mà lại tĩnh, tĩnh mà lại như khắc vào lòng người. Ba bài thơ thu của Yên Đỗ đã đi vào thơ ca cổ điển Việt Nam và trở thành ba hạt minh ngọc vừa quen lại vừa lạ. Thơ Nguyễn Khuyến đã tạc nên những hình ảnh mới cũng hết sức cổ điển, một hình ảnh “mấy chùm trước giậu, hoa năm ngoái” một “ngõ trúc quanh co”, một tiếng khóc ngẹn giàu tình cảm “Bác Dương thôi đã thôi rồi”, một “ao thu lạnh lẽo nước trong veo” v.v. đã trở thành của riêng ông mà mỗi khi nhắc đến ai cũng biết đó là “điển” lấy từ thơ Yên Đỗ.

Chỉ có thể giải thích sự xuất hiện đột xuất của một tài năng tầm cỡ như thế bằng những biến đổi căn bản trong tư duy nghệ thuật, trong tư tưởng thẩm mỹ của nhà thơ. Chính hành động trở về vườn Bưởi đã giúp Nguyễn Khuyến không còn bị lệ thuộc hoàn toàn vào tư tưởng trung quân đã lỗi thời, bớt đi những ảnh hưởng của không khí văn chương còn xa rời với cuộc sống

của người dân, ở chốn cung đình hạn chế tối thiểu những tàn chương trích cú, những ước lệ, tượng trưng sáo rỗng. Mặt khác Nguyễn Khuyến đã kế thừa được những tinh hoa của văn chương truyền thống, kết hợp với những sáng tạo giàu cách tân của mình, đem lại cho văn học dân tộc những tác phẩm hết sức có giá trị. Cũng chính sự gần gũi với cuộc sống lam lũ của người dân đã giúp ông đưa được vào trong tác phẩm của mình những hình ảnh hiện thực sống động, cụ thể, đa dạng mà không kém phần thú vị, lãng mạn.

Chính sự hòa mình vào cuộc sống hồn nhiên nơi thôn dã đã giúp cho nhà thơ giải tỏa được tâm trạng luôn day dứt đau khổ và mặc cảm của mình. Nguyễn Khuyến đã tìm thấy trong thiên nhiên, trong cuộc sống lam lũ của người nông dân quê ông sự thanh thản của tâm hồn, niềm lạc quan yêu đời và những tình cảm xóm làng trong sáng. Và đằng sau những bài thơ có vẻ như hiền lành của ông luôn chứa giấu một nỗi niềm nóng bỏng về vận mệnh của đất nước về cuộc sống của dân lành.

© 2004 Bản quyền thuộc về UBND tỉnh Hà Nam
Giấy phép xuất bản số 313/GP-BC do Bộ Văn hoá - Thông tin cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004
Tổng biên tập: Trần Xuân Lộc